

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

1.

big (adj): to, lớn

hard (adj): cứng

feather (n): lông vũ

=> Chọn C vì đây là danh từ, các phương án khác đều là tính từ.

2.

sing karaoke: hát karaoke

do puzzle: giải ô chữ

fly a kite: thả diều

=> Chọn C vì đây là cụm từ chỉ hoạt động ngoài trời, các phương án khác đều là những cụm từ chỉ các hoạt động trong nhà.

3.

museum (n): bảo tàng

market (n): chợ

hamster (n): chuột hamster

=> Chọn C vì đây là danh từ chỉ một loài động vật, các phương án khác là những danh từ chỉ địa điểm.

4.

hippo (n): con hà mã

duck (n): con vịt

rabbit (n): con thỏ

=> Chọn A vì đây là danh từ chỉ một loài động vật hoang dã, không thể làm thú nuôi, các phương án khác là những danh từ chỉ các loài động vật có thể nuôi trong nhà.

5.

sniff (v): ngửi

guitar (n): đàn ghi-ta

swim (v): bơi

=> Chọn B vì đây là danh từ, các phương án khác là động từ.

II. Choose the correct answer.

1.

Câu trúc hỏi về ngoại hình của ai/cái gì: **What do/does + S + look like?**

What does a peacock look like? - It has colourful feathers.

(Con công trông như thế nào? - Chúng có bộ lông sặc sỡ.)

=> **Chọn B**

2.

To be tương ứng với chủ ngữ “she” ở thì quá khứ đơn là “was”.

Was she at the library yesterday?

(Hôm qua cô ấy có ở thư viện không?)

=> **Chọn A**

3.

Câu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn: **What + to be + S + V-ing?**

What are the cows **doing**? - They're eating.

(Những con bò đang làm gì vậy? - Chúng đang ăn.)

=> **Chọn A**

4.

like + V-ing: thích làm gì

They like **flying** kites.

(Họ thích thả diều.)

=> **Chọn B**

5.

Would you like + to V: muốn làm gì (cách nói lịch sự)

Would you like **to have** lunch with me?

(Bạn có muốn ăn trưa cùng tớ không?)

=> **Chọn A**

III. Read and complete. Use the given words.

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Yesterday, I was at a **restaurant** to have lunch with my family. We were **hungry**. We ordered a lot of food. They were so delicious. We were at the **zoo** in the afternoon. I could see many **animals** there. The zebras were so calm. The sheep were shy. The monkeys were funny. The peacocks were colourful. My dad took some **photos** of the animals. We were home at six in the evening.

Tạm dịch:

Hôm qua đã tôi đến một nhà hàng để ăn trưa cùng gia đình. Chúng tôi rất đói. Chúng tôi đã gọi rất nhiều đồ ăn. Đồ ăn rất ngon. Chúng tôi đã ở sở thú vào buổi chiều. Tôi có thể thấy nhiều động vật ở đó. Những con ngựa vằn rất bình tĩnh. Những con cừu thì rất nhút nhát. Những con khỉ trông buồn cười. Những con công thật sặc sỡ. Bố tôi đã chụp một số bức ảnh về những con vật. Chúng tôi về nhà lúc sáu giờ tối.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. play/ I'd/ basketball/ with/ to/ my friends./ like

I'd like to play basketball with my friends.

(Tôi muốn chơi bóng rổ cùng các bạn của tôi.)

2. was/ yesterday?/ Jane/ Where

Where was Jane yesterday?

(Hôm qua Jane đã ở đâu vậy?)

3. because/ I/ they/ beautiful/ like/ peacocks/ tails./have

I like rhinos because they have big tails.

(Tôi thích những con công bởi vì chúng có cái đuôi thật lộng lẫy.)

4. are/ doing?/ the/ What/ rhinos

What are the rhinos doing?

(Những con tê giác đang làm gì vậy?)

5. like/ Does/ going/ Jane/ shopping?

Does Jane like going shopping?

(Jane có thích đi mua sắm không?)